

Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HÙNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI GIAI ĐOẠN 2
- Địa chỉ lấy mẫu : KCN Nhơn Trạch III - thị trấn Hiệp Phước,
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 22/04/2024
- Thời gian thử nghiệm : 23/04/2024 – 08/05/2024
- Ngày trả kết quả : 09/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240423.NT.006	Tại bể tập trung nước thải (z-105) khu công dụng se sợi trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester (NT1)	Nước thải
2	240423.NT.007	Trước hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT2)	Nước thải
3	240423.NT.008	Sau hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT3)	Nước thải
4	240423.NT.009	Mương tập trung nước thải của Phân khu Formosa (NT4)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.006)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	34,6	40
2	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Theo đồng hồ của nhà máy	10,8	-
3	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	59	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,57	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	55
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	165
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	14	110
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
9	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
10	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
11	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
12	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
13	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	5,5
14	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,7	11
15	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,15	11
17	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	32,4	11
18	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	34,1	44
19	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	1,72	6,6
20	Clo Du ^(a,b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
21	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,2 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NT.006: Tại bể tập trung nước thải (z-105) khu công dụng se sợi trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải nhà máy sợi Polyester (NT1)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.007)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	33,8	40
2	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Theo đồng hồ của nhà máy	2,3	-
3	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	17	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,72	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	60,5
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	12	181,5
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	16	121
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,121
9	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0121
10	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,605
11	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,121
12	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,87	6,05
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,7	12,1
14	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,2	-
15	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,21	12,1

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
16	Amoni (NH_4^+) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,53
17	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	4,2
18	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,11
19	Coliform. ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,4 x 10 ³

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240423.NT.007: Trước hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT2)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	34,8	40
2	Lưu lượng nước thải m ³ /h	Theo đồng hồ của nhà máy	8,73	-
3	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	150
4	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,48	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	3	60,5
6	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	6	181,5
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	121
8	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,121
9	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0121
10	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,605
11	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,121
12	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	6,05
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,3	12,1
14	Dầu mỡ động thực vật ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	-
15	Florua (F ⁻) ^(b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,16	12,1

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1
16	Amoni (NH ₄) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	KPH (MDL=0,012)	12,1
17	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	3,5	48,4
18	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	<0,016 (LOQ=0,016)	7,26
19	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS;(b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,1: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vi sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NT.008: Sau hệ thống xử lý nước thải khu Công dụng Se sợi (NT3)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01282/2024/PKQ-THH (24.1389)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240423.NT.009)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	33,1	40
2	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	HDCV-TB-07	633,6	-
3	Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	40	150
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,89	-
5	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	49,5
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	43	148,5
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	99
8	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	9,9
9	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	7,3	39,6
10	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	0,20	5,94
11	Coliform. ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=0,9: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- <1 (LOQ=1) được xem là không phát hiện vì sinh vật mục tiêu trên thể tích mẫu kiểm tra

- 240423.NT.009: Mương tập trung nước thải của Phân khu Formosa (NT4)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/02

Ngày BH/ HL: 16/06/2023

Trang 8/8



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HƯNG NGHIỆP FORMOSA
- Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY SE SỢI-GIAI ĐOẠN 1
- Địa chỉ lấy mẫu : Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch III – Thị Trấn Hiệp Phước,
Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
- Ngày lấy mẫu : 07/05/2024
- Thời gian thử nghiệm : 08/05/2024 - 14/05/2024
- Ngày trả kết quả : 15/05/2024
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	240508.KK.008	Khu vực giữa xưởng sản xuất (KK)	Không khí lao động
2	240508.KT.001	Khí thải tại hệ thống lọc bụi (KT) (X = 1187191; Y = 411447)	Khí thải tại nguồn
3	240508.NT.001	Bể tập trung nước thải của nhà máy se sợi giai đoạn 1 (NT1) (X = 1187225; Y = 411490)	Nước thải
4	240508.NT.002	Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sợi polyester (NT2) (X = 1187006; Y = 411 490)	Nước thải

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KK.008)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 02:2019/BYT	QCVN 26:2016/BYT
				Làm việc 6 ngày	Tại nơi làm việc
1	Nhiệt độ (°C)	TCVN 5508 : 2009	31,6	-	18 ÷ 32
2	Tiếng ồn (c)	dBA	86,5	-	85 ⁽¹⁾
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP) (c)	mg/m ³	0,51	6,25	-

Chú thích: (c)- Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo;

- QCVN 02 : 2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- (1): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- 240508.KK.008: Khu vực giữa xưởng sản xuất (KK)

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.KT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=1 và Kv=0,8
1	Bụi (PM) ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 05	30,1	160

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B, Kp=1 và Kv=0,8: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.
- Lưu lượng khí thải của ống khói tại thời điểm lấy mẫu: 678 m³/h
- 240508.KT.001: Khí thải tại hệ thống lọc bụi (KT) (X = 1187191; Y = 411447)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủ Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.NT.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b) °C	SMEWW 2550B:2023	34,3	40
2	Màu ^(b) Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	44	150
3	pH ^(b) -	TCVN 6492:2011	7,40	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(b) mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	55
5	COD ^(b) mg/L	SMEWW 5220C:2023	34	165
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b) mg/L	TCVN 6625:2000.	6	110
7	Asen (As) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
8	Thủy ngân (Hg) ^(b) mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
9	Chì (Pb) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,026	0,55
10	Cadimi (Cd) ^(b) mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
11	Đồng (Cu) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
12	Sắt (Fe) ^(b) mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	5,5
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b) mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,3	11
14	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	0,58	11
15	Amoni (NH ₄ ⁺) ^(a,b) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,23	11

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	28,6	44
17	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	1,31	6,6
18	Clo Đư ^(b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	2,2
19	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	7 x 10 ²	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 240508.NT.001: Bể tập trung nước thải của nhà máy se sợi giai đoạn 1 (NT1) (X = 1187225; Y = 411490)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 240508.NT.002)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	38,0	40
2	Lưu lượng nước thải	m ³ /h	Theo đồng hồ của nhà máy	69,04	-
3	Màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	<10 (LOQ=10)	150
4	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,79	5,5 ÷ 9
5	BOD ₅ ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	55
6	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	165
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	KPH (MDL=5)	110
8	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,11
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,011
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,55
11	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,11
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	2,2
13	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,03)	5,5
14	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	11
15	Dầu mỡ động thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,0)	-

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 01392/2024/PKQ-THH (24.1601)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2024

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0
16	Florua (F ⁻) ^(a,b) mg/L	TCVN 6494-1:2011.	1,13	11
17	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b) mg/L	TCVN 6179-1:1996.	1,99	11
18	Tổng Nito ^(b) mg/L	TCVN 6638:2000.	9,1	44
19	Tổng Photpho ^(a,b) mg/L	TCVN 6202:2008.	0,15	6,6
20	Clo Dư ^(b) mg/L	TCVN 6225-3:2011.	0,21	2,2
21	Coliform. ^(b) MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=1,8)	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,1 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 240508.NT.002: Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy sợi polyester (NT2) (X = 1187006; Y = 411 490)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

